

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Minh Đức	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Hà Nam	Ủy viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Số: 08/2012/AP-BCKT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 3 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vũ Bình Minh

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ 0034/KTV

Nguyễn Tâm Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0651/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		173.100.520.337	156.893.703.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.088.159.010	28.400.360.329
1. Tiền	111		45.088.159.010	28.400.360.329
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		23.131.585.159	23.955.791.167
1. Phải thu của khách hàng	131		22.351.034.616	20.386.414.674
2. Trả trước cho người bán	132		1.064.477.957	3.903.490.160
3. Phải thu nội bộ	133		131.630.169	8.242.250
4. Các khoản phải thu khác	135		292.678.470	245.573.087
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(708.236.053)	(587.929.004)
IV. Hàng tồn kho	140	5	100.951.294.641	100.969.537.720
1. Hàng tồn kho	141		100.951.294.641	100.969.537.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.929.481.527	3.568.013.901
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.432.611.976	1.976.471.765
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	22.543.223
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.496.869.551	1.568.998.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		115.232.156.018	67.502.888.229
I. Tài sản cố định	220		54.917.285.235	52.945.581.840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	53.113.052.514	52.904.945.720
- Nguyên giá	222		206.397.488.218	193.377.153.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.284.435.704)	(140.472.207.548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	10.999.994	40.636.120
- Nguyên giá	228		191.200.000	191.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.200.006)	(150.563.880)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.793.232.727	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		60.314.870.783	14.557.306.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	59.557.813.450	14.111.231.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9	557.610.358	446.074.666
3. Tài sản dài hạn khác	268		199.446.975	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		288.332.676.355	224.396.591.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		109.506.751.363	96.633.327.094
I. Nợ ngắn hạn	310		105.616.139.907	93.506.403.216
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	252.500.000	302.700.000
2. Phải trả cho người bán	312		53.702.972.318	49.066.398.239
3. Người mua trả tiền trước	313		9.463.483.416	8.220.868.303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	5.742.001.438	3.419.392.953
5. Phải trả công nhân viên	315		18.706.324.995	12.304.767.200
6. Chi phí phải trả	316	12	1.161.266.592	4.346.100.147
7. Phải trả nội bộ	317		-	27.220.911
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	6.670.754.682	6.673.253.657
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.916.836.466	9.145.701.806
II. Nợ dài hạn	330		3.890.611.456	3.126.923.878
1. Phải trả dài hạn khác	333		292.560.000	292.560.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.598.051.456	2.834.363.878
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		178.825.924.992	127.763.264.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	178.825.924.992	127.763.264.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.125.000.000	54.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.721.250.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.656.202.300	3.656.202.300
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.814.869)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		59.647.734.786	53.943.297.771
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.369.788.543	5.357.249.947
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.307.764.232	10.056.514.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		288.332.676.355	224.396.591.346

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2011	01/01/2011
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD	137.402	12.103

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Xuân
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	15	641.069.677.618	530.850.690.472
2. Các khoản giảm trừ	03	15	3.850.138.498	3.265.112.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	15	637.219.539.120	527.585.577.932
4. Giá vốn hàng bán	11	16	544.347.917.672	448.786.383.909
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.871.621.448	78.799.194.023
5. Chi phí bán hàng				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.227.370.289	1.222.579.085
7. Chi phí tài chính	22	18	304.204.717	86.377.131
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(7.162.293)
8. Chi phí bán hàng	24	19	35.972.952.019	28.641.477.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	35.196.332.517	27.696.254.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		23.625.502.484	23.597.664.167
11. Thu nhập khác	31	21	6.108.350.569	2.460.607.796
12. Chi phí khác	32	22	2.732.823.818	847.454.272
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.375.526.751	1.613.153.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.001.029.235	25.210.817.691
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	6.861.793.003	6.317.361.489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	(111.535.693)	(14.657.067)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.250.771.925	18.908.113.269
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.774	3.454

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Xuân
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.001.029.235	25.210.817.691
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	14.004.169.162	14.270.131.507
Các khoản dự phòng	03	120.307.049	188.610.048
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	81.424.176
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.426.733.925)	(1.301.283.368)
Chi phí lãi vay	06	304.204.717	(7.162.293)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.002.976.238	38.442.537.761
Giảm/tăng các khoản phải thu	09	488.475.932	1.935.830.729
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	18.243.079	(29.985.280.969)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.155.820.719	17.866.473.928
Tăng Chi phí trả trước	12	(45.446.581.727)	(9.980.860.368)
Tiền lãi vay đã trả	13	(302.662.351)	(93.228.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.577.616.712)	(6.927.696.674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24.799.084.685	1.333.375.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(25.971.515.202)	(744.683.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.833.775.339)	11.846.468.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.975.872.557)	(4.775.327.395)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	199.363.636	119.227.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(32.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	37.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.227.370.289	1.182.056.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.549.138.632)	1.525.955.973
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.096.250.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.460.000.000	1.142.500.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.510.200.000)	(1.843.050.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.022.905.000)	(4.022.896.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.023.145.000	(4.723.446.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	16.640.231.029	8.648.977.709
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.400.360.329	19.698.118.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	47.567.652	53.263.677
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	45.088.159.010	28.400.360.329

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Đỗ Thị Kim Xuân
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (“Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Bánh Kẹo Hải Hà theo Quyết định số 191/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 3 ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 3295/QĐ-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển giao quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, ngày 20/12/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) chính thức bàn giao phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 05/05/2011, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 82.125.000.000 VND, được chia làm 8.212.500 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước là 41.883.750.000 VND (tương ứng với 4.188.375 cổ phần), chiếm 51%; vốn của các cổ đông khác trong và ngoài Công ty là 40.241.250.000 VND (tương ứng với 4.024.125 cổ phần), chiếm 49%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HHC.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các loại bánh kẹo;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư sản xuất, máy móc thiết bị, sản phẩm chuyên ngành, hàng hóa tiêu dùng và các sản phẩm hàng hóa khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại;

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bánh kẹo.

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 25 Trương Định - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II.

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2010 và Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2010 số 629/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/11/2010 đã quyết định Công ty sẽ thực hiện di dời bộ phận sản xuất trực tiếp tại Hà Nội sang Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Theo Quyết định số 288/QĐ-HĐQT ngày 09/6/2011 của Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự án “Di dời, đầu tư xây dựng Nhà máy bánh kẹo Hải Hà” với tổng vốn đầu tư là 485.043.079.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT) được hình thành từ nguồn lợi nhuận thu được từ dự án hợp tác đầu tư khai thác khu đất tại 25 Trương Định, Hà Nội sau khi di dời và nguồn quỹ đầu tư phát triển sản xuất của Công ty. Dự án bắt đầu được thực hiện từ quý IV năm 2010 và dự kiến sẽ hoàn thành toàn bộ công trình vào quý IV năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 33 – HĐQT ngày 11/10/2011 đã đưa ra ý kiến: tình hình tài chính khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng nên tiến độ dự án hợp tác đầu tư khai thác khu đất tại 25 Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội sẽ phải chậm lại không theo như kế hoạch ban đầu. Công ty đã có công văn gửi Ban quản lý khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh cho phép Công ty tạm hoãn thời gian khởi công xây dựng nhà xưởng từ quý 3 năm 2011 đến tháng 06/2012.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ, các giao dịch nội bộ và các tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với các quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của từng loại tài sản cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP – Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

- Tiền thuê 2.565 m2 đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo với đơn giá thuê 1.425.420 VND/m2, thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2005 theo Hợp đồng thuê đất số 309/HĐ-TLĐ/KD-05 ngày 10/05/2005 được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo.
- Tiền thuê 48.705 m2 đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với đơn giá thuê là 62USD/m2, thời gian thuê là 47 năm kể từ ngày 14/12/2010 theo Hợp đồng thuê đất số 054B/055/056/057A ngày 14 tháng 12 năm 2010 được ký giữa Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh. Tổng số tiền thuê đất Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh đến thời điểm 31/12/2011 là 58.585.464.607 VND.
- Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tài sản, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán cuối năm được phản ánh vào số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong mục “Nguồn vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại vào đầu năm sau để xóa số dư theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT –BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái và Thông tư số 18/2011/TT –BTC ngày 10/02/2011 sửa đổi bổ sung Thông tư 130/2008/TT – BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2011 Công ty đang hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ khoản mục tài sản, công nợ trên tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” số tiền (1.814.869) đồng. Việc hạch toán như trên có sự khác biệt với chuẩn mực kế toán Việt Nam, nếu Công ty hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá trên vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” thì kết quả kinh doanh giảm đi số tiền tương ứng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không có khoản tài sản hoặc công nợ nào được ghi nhận do không có các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	696.140.362	423.281.366
Tiền gửi ngân hàng	44.392.018.648	27.977.078.963
Cộng	45.088.159.010	28.400.360.329

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.134.550.953	2.806.540.238
Nguyên liệu, vật liệu	43.509.634.404	36.026.085.161
Công cụ, dụng cụ	363.556.639	223.605.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	378.465.542	43.002.085
Thành phẩm	31.974.762.438	44.697.303.227
Hàng hoá (*)	14.944.177.863	10.766.381.140
Hàng gửi bán	8.646.146.802	6.406.620.633
Cộng	100.951.294.641	100.969.537.720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	100.951.294.641	100.969.537.720

(*) Là giá trị thành phẩm được chuyển từ Công ty và đang tồn kho tại chi nhánh Hồ Chí Minh và chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	29.339.919.261	150.811.746.689	12.411.772.373	813.714.945	193.377.153.268
Tăng trong năm	-	12.318.891.284	1.811.706.728	52.041.818	14.182.639.830
Mua sắm mới	-	12.318.891.284	1.811.706.728	52.041.818	14.182.639.830
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Giảm trong năm	-	-	1.150.227.607	12.077.273	1.162.304.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.150.227.607	12.077.273	1.162.304.880
Số dư tại 31/12/2011	29.339.919.261	163.130.637.973	13.073.251.494	853.679.490	206.397.488.218
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	21.390.112.146	110.141.569.257	8.310.773.889	629.752.256	140.472.207.548
Tăng trong năm	1.288.053.470	11.981.156.071	624.125.872	81.197.623	13.974.533.036
Khấu hao trong năm	1.288.053.470	11.981.156.071	624.125.872	81.197.623	13.974.533.036
Giảm trong năm	-	-	1.150.227.607	12.077.273	1.162.304.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.150.227.607	12.077.273	1.162.304.880
					-
Số dư tại 31/12/2011	22.678.165.616	122.122.725.328	7.784.672.154	698.872.606	153.284.435.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2011	7.949.807.115	40.670.177.432	4.100.998.484	183.962.689	52.904.945.720
Số dư tại 31/12/2011	6.661.753.645	41.007.912.645	5.288.579.340	154.806.884	53.113.052.514

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 83.276.992.252 VND (tại ngày 31/12/2010 là 71.685.927.772 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2011	191.200.000	191.200.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	191.200.000	191.200.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 01/01/2011	150.563.880	150.563.880
Khấu hao trong năm	29.636.126	29.636.126
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	180.200.006	180.200.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2011	40.636.120	40.636.120
Số dư tại 31/12/2011	10.999.994	10.999.994

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền thuê đất tại khu CN Tân Tạo	3.116.348.232	3.197.597.172
Tiền thuê đất tại Khu CN VSIP-Bắc Ninh	56.185.464.607	10.277.988.607
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	-	627.590.273
Chi phí trả trước khác	256.000.611	8.055.671
Cộng	59.557.813.450	14.111.231.723

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	557.610.358	446.074.666
Cộng	557.610.358	446.074.666

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn đang trình bày trên Bảng cân đối kế toán là các khoản huy động vốn của cán bộ công nhân viên trong Công ty với các kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng. Lãi suất của các khoản huy động vốn này 0,54%/tháng. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn ngắn hạn sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ lãi hoặc trả lãi hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.713.557.128	509.847
Thuế xuất, nhập khẩu	263.063.314	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.589.620.245	3.305.443.954
Thuế thu nhập cá nhân	173.560.791	111.239.192
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.199.960	2.199.960
Cộng	<u>5.742.001.438</u>	<u>3.419.392.953</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	979.273.343
Chi phí lãi vay	23.112.900	12.766.660
Chi phí vận chuyển	516.098.817	654.902.097
Hỗ trợ chi phí bán hàng	-	1.651.758.886
Chi phí khác	622.054.875	1.047.399.161
Cộng	<u>1.161.266.592</u>	<u>4.346.100.147</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	5.035.912.250	10.154.750
Kinh phí công đoàn	38.518.502	33.036.732
Doanh thu chưa thực hiện	22.727.273	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.573.596.657	6.630.062.175
	<u>6.670.754.682</u>	<u>6.673.253.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2010	54.750.000.000	-	3.656.202.300	(49.521.537)	47.726.401.492	4.414.545.657	238.830.899
Tăng trong năm	-	-	-	261.268.536	6.216.896.279	945.405.663	18.920.493.654
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	18.908.113.269
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.216.896.279	945.405.663	-
Tăng khác	-	-	-	261.268.536	-	-	12.380.385
Giảm trong năm	-	-	-	211.746.999	-	2.701.373	9.102.810.319
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	9.053.113.269
Giảm khác	-	-	-	211.746.999	-	2.701.373	49.697.050
Tại 31/12/2010	54.750.000.000	-	3.656.202.300	-	53.943.297.771	5.357.249.947	10.056.514.234
Tăng trong năm	27.375.000.000	22.721.250.000	-	67.256.232	5.704.437.015	1.012.538.596	20.250.771.926
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	20.250.771.926
Tăng vốn trong năm	27.375.000.000	22.721.250.000	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	5.704.437.015	1.012.538.596	-
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	67.256.232	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	69.071.101	-	-	25.999.521.928
Trích quỹ và chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	25.999.521.926
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	69.071.101	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2
Tại 31/12/2011	82.125.000.000	22.721.250.000	3.656.202.300	(1.814.869)	59.647.734.786	6.369.788.543	4.307.764.232

Lợi nhuận sau thuế năm 2011 của Công ty được tạm trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.704.437.015 đồng, tương ứng 28% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ dự phòng tài chính: 1.012.538.596 đồng, tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.215.046.315 đồng, tương ứng 6% lợi nhuận sau thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	41.883.750.000	27.922.500.000
Vốn góp của cổ đông	40.241.250.000	26.827.500.000
Cộng	82.125.000.000	54.750.000.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.212.500	5.475.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.212.500	5.475.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.212.500</i>	<i>5.475.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.212.500	5.475.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.212.500</i>	<i>5.475.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

(*): Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2010 và Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2010 số 629/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/11/2010 đã quyết định Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu nhằm mục đích tăng vốn điều lệ và được phân phối cho toàn bộ cổ đông hiện hữu của Công ty. Công ty đã hoàn thành việc phát hành bổ sung cổ phiếu nói trên trong năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm của Công ty đã được giao dịch chính thức từ ngày 11/07/2011 theo Quyết định số 302/QĐ-SGDHN ngày 28/6/2011 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.737.500 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 27.375.000.000 VND. Số tiền thu về từ đợt phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ là 50.096.250.000 đồng, theo đó số tiền chênh lệch là 22.721.250.000 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trên Bảng Cân đối kế toán.

15. DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	641.069.677.618	530.529.768.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	320.921.513
Cộng	641.069.677.618	530.850.690.472
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	2.762.474.346	2.061.759.758
Chiết khấu thương mại	1.087.664.152	1.203.352.782
Cộng	3.850.138.498	3.265.112.540
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	637.219.539.120	527.264.656.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	320.921.513
Cộng	637.219.539.120	527.585.577.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	544.347.917.672	448.786.383.909
Cộng	544.347.917.672	448.786.383.909

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.227.370.289	1.182.056.095
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	40.522.990
Cộng	2.227.370.289	1.222.579.085

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	302.662.351	(7.162.293)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.542.366	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	93.539.424
Cộng	304.204.717	86.377.131

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.323.558.416	1.724.136.566
Chi phí nhân công	7.102.994.918	5.807.366.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.427.370.433	967.703.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.666.582.182	14.305.083.132
Chi phí khác bằng tiền	6.452.446.070	5.837.187.400
Cộng	35.972.952.019	28.641.477.215

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.194.625	486.271.641
Chi phí nhân viên quản lý	22.329.164.369	16.480.782.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.012.780	603.281.145
Thuế, phí và lệ phí	877.738.003	1.263.356.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.096.157.359	6.671.981.611
Chi phí khác bằng tiền	2.758.065.381	2.190.581.292
Cộng	35.196.332.517	27.696.254.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	119.227.273
Thu từ bán vật tư, phế liệu	3.604.695.708	1.521.961.407
Thu nhập khác	2.503.654.861	819.419.116
Cộng	6.108.350.569	2.460.607.796

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí bán vật tư, phế liệu	2.718.184.818	847.326.635
Chi phí khác	14.639.000	127.637
	2.732.823.818	847.454.272

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	27.001.029.235	25.210.817.691
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.784.298.661	1.725.670.395
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này</i>	<i>1.784.298.661</i>	<i>1.725.670.395</i>
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	2.230.441.433	1.784.298.661
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này</i>	<i>2.230.441.433</i>	<i>1.784.298.661</i>
Thu nhập chịu thuế	27.447.172.007	25.269.445.957
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	6.861.793.003	6.317.361.489

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(446.142.772)	(58.628.266)
Lợi nhuận chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này	1.784.298.661	1.725.670.395
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(2.230.441.433)	(1.784.298.661)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(111.535.693)	(14.657.067)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	20.250.771.925	18.908.113.269
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	20.250.771.925	18.908.113.269
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	7.300.000	5.475.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.774	3.454

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472.054.408.916	409.667.120.046
Chi phí nhân công	79.839.299.619	67.226.847.739
Chi phí khấu hao tài sản	14.004.169.162	14.270.131.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.463.479.384	16.157.748.127
Chi phí khác bằng tiền	45.571.272.629	31.277.714.582
Cộng	615.932.629.710	538.599.562.001

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.281.248.940	1.281.248.940

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm như sau:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.329.814.820	1.327.748.187
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.319.259.281	5.310.992.748
Sau năm năm	52.652.738.738	55.144.320.844
	59.301.812.839	61.783.061.779

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng tiền thuê 2.565 m2 đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo với đơn giá thuê 1.425.420 VND/m2, thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2005 theo Hợp đồng thuê đất số 309/HĐ-TLĐ/KD-05 ngày 10/05/2005 được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Tổng tiền thuê 48.705 m2 đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với đơn giá thuê là 62USD/m2, thời gian thuê là 47 năm kể từ ngày 14/12/2010 theo Hợp đồng thuê đất số 054B/055/056/057A ngày 14 tháng 12 năm 2010 được ký giữa Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh.

28. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức chia cho Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	9.214.425.000	-
Cổ tức đã trả cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	4.188.375.000	4.188.375.000

Số dư với các bên liên quan như sau

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức còn phải trả cho Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	5.026.050.000	-

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Phú.